



BÀI 2: SỬ DỤNG BẢN ĐÒ ĐỊA HÌNH QUÂN SỰ

<u>Câu 1:</u> Để biểu thị dáng đất trên bản đồ, người ta thường dùng: Đường bình độ.

 $\overline{\text{Câu 2:}}$ Độ chênh cao giữa 2 đường bình độ con trên bản đồ tỉ lệ 1/25.000 là: 5m.

<u>Câu 3:</u> Đoạn đường trên thực địa dài 1km, khi vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1/25.000 sẽ có độ dài: **4cm.**

<u>Câu 4:</u> Bản đồ 1:10.000 có ý nghĩa: *1cm trên bản đồ* = *100m ngoài thực địa*.

Câu 5*: Thước tỉ lệ trên bản đổ địa hình dùng để: Đo và đổi độ dài trên bản đồ ra độ dài thực địa.

<u>Câu 6:</u> Khi tác chiến vùng đồng bằng và trung du, cấp chiến thuật thường dùng bản đồ có tỉ lê: 1:25.000.

<u>Câu 7:</u> Khi tác chiến ở địa hình rừng núi, cấp chiến thuật thường dùng bản đồ có tỉ lệ: 1:50.000.

<u>Câu 8:</u> Bản đồ cấp chiến thuật là bản đồ dùng cho chỉ huy tham mưu cấp: *từ đại hội đến cấp sư đoàn*.

Câu 9: Bản đồ cấp chiến dịch dùng cho chỉ huy tham mưu cấp: quân đoàn, quân khu,...

<u>Câu 10:</u> Bản đồ dùng cho chỉ huy tham mưu cấp chiến lược: *tỉ lệ 1:500.000 đến* 1:1.000.000.

<u>Câu 11</u>: Bản đồ cấp chiến lược dùng cho: *Bộ Tổng Tư lệnh và các cơ quan cấp chiến lược*.

Câu 12: Để đo cự ly trên bản đồ người ta thường dùng: Đo cự ly đoạn thẳng (thước milimét, băng giấy, compa); Đo cự ly đoạn gấp khúc, đoạn cong (băng giấy, sợi dây mềm, compa, thước đo kiểu đồng hồ).

<u>Câu 13:</u> Tỷ lệ bản đồ là: *Mức thu nhỏ chiều dài nằm ngang của các đường trên thực địa khi biểu thị chúng trên bản đồ.*

<u>Câu 14:</u> Đường bình độ trong bản đồ địa hình có tính chất gì? **Đường bình độ là đường** cong khép kín, nối liền các điểm có cùng độ cao trên mặt đất được chiếu lên mặt phẳng bản đồ.

<u>Câu 15:</u> Diện tích trên thực địa tương ứng với một ô vuông trên bản đồ phụ thuộc: *tỉ lệ bản đồ*.

<u>Câu 16:</u> Khi đo diện tích trên bản đồ ta dựa vào: số ô vuông có trên bản đồ sau khi xét. <u>Câu 17:</u> Ký hiệu rừng cây và thực vật trên bản đồ địa hình được dùng: kí hiệu địa vật (kí hiệu không theo tỉ lệ).

<u>Câu 18:</u> Trên bản đổ địa hình, kí hiệu ½ tỉ lệ dùng để: kí hiệu biểu thị đúng tương quan tỉ lệ về chiều dài của địa vật và giữ được phương hướng thực của nó ở thực địa, nhưng về chiều ngang không vẽ theo tỉ lệ.

<u>Câu 19:</u> Khi đo trên bản đồ tỉ lệ 1:25.000 được độ dài 2cm thì tương ứng với ngoài thực địa: 500m.





<u>Câu 20:</u> Khi tác chiến ở đồng bằng và trung du, cấp chiến dịch thường dùng bản đồ có tỉ lệ: 1:100.000 – 1:250.000 (vùng núi).

BÀI 3: CÁP CỨU ĐẦU TIÊN VẾT THƯƠNG CHIẾN TRANH

<u>Câu 1*:</u> Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh được tiến hành ở: *Ngoài hỏa tuyến*.

Câu 2*: Vết thương phần mềm: Là vết thương có tổn thương da, gân, cơ, trong đó cơ là chủ yếu.

<u>Câu 3*:</u> Băng kiểu số 8: *Là đưa cuộn băng đi nhiều vòng từ dưới lên trên theo hình vòng xoắn lò xo hoặc như hình con rắn quấn quanh thân cây, đường băng sau đè lên 2/3 đường băng trước.*

<u>Câu 4:</u> Ngoài hỏa tuyến, khi gặp nạn nhân bị vùi lấp ta phải: *Nhanh chóng đào bới, lấy nạn nhân ra...*

<u>Câu 5*:</u> Cách cấp cứu đầu tiên vết thương phần mềm: **Băng vết thương**; đưa thương binh về nơi an toàn, chờ dịp tổ chức vận chuyển về cơ sở điều trị.

<u>Câu 6:</u> Những nhân tố sát thương nào của vũ khí hạt nhân gây sát thương cho người: Sóng chấn đông, bức xa quang, bức xa xuyên, chất phóng xa.

<u>Câu 7:</u> Mục đích của băng vết thương do vũ khí thông thường gây ra: *Nhằm bảo vệ vết thương không bị ô nhiễm thêm, cầm máu tại vết thương, hạn chế được các biến chứng xấu.*

<u>Câu 8:</u> Khi băng vết thương ta tiến hành: **Băng kín vết thương; Băng đủ chặt; Băng** sớm, nhanh.

<u>Câu 9*:</u> Khi bị thương vùng bụng, chuyển thương binh bằng cáng phải: *Phải đặt thương* binh ở tư thế nằm ngửa, chân hơi co lại để tạo áp lực trong ổ bụng, giảm tránh các phủ tạng lòi ra ngoài.

Câu 10: Một số bệnh do vũ khí sinh học gây: Virus, vi khuẩn, nấm,... gây ra.

Câu 11: Khi băng vai, nách, cảng chân, bày tay, ta thường áp dụng kiểu băng: Băng số 8.

Câu 12*: Thứ tự các bước sơ cứu vết thương gãy xương hở kèm đứt mạch máu: Cầm máu tạm thời (nếu kèm theo đứt mạch máu); băng (đối với vết thương nhỏ); cố định tham thời gãy xương; đưa về nơi an toàn.

<u>Câu 13*:</u> Biển chứng của **vết thương gãy xương**: *Choáng do đau đớn và mất máu, nhiễm khuẩn nặng*.

<u>Câu 14*:</u> Phương pháp vận chuyển thương binh bị thương ở bụng có lòi phủ tạng: Đặt thương bình nằm ngửa, kê đệm dưới chân làm cho chân hơi co lên, để giảm áp lực trong ổ bụng, giảm tránh các phủ tạng lòi ra ngoài.





<u>Câu 15*:</u> Khi bị thương ở vùng ngực, chuyển thương binh bằng cáng phải: Đặt thương binh trong tư thế nằm, nửa ngồi nhằm giúp cho thương binh dễ thở.

<u>Câu 16:</u> Tư thế chuyển thương binh bằng cáng, bằng võng:

- Khi khiêng thương binh phải cho đầu đi trước
- Khi leo núi đầu thương binh luôn ở vị trí cao hơn chân, nếu khiêng cáng cứng phải giữ thăng bằng
- Tuyệt đối không để ngã, rơi thương binh, khi đặt xuống phải đặt nhẹ nhàng, tránh những chấn động mạnh.

Câu 17: Một trong những tác dụng của băng vết thương phần mềm:

- Bảo vệ vết thương không bị ô nhiễm thêm
- Cầm máu tại vết thương
- Hạn chế được các biến chứng xấu.

Câu 18: Một trong những nguyên tắc băng vết thương là:

- Băng kín vết thương, không bỏ sót vết thương
- Băng đủ chặt
- Băng sớm, băng nhanh.

Câu 19: Cho biết các kiểu băng cơ bản:

- Băng vòng xoắn
- *Băng số 8*.

Câu 20: Biến chứng của vết thương phần mềm:

- Các mô dập nát và hoại tử
- Vùng bị thương càng nhiều khối cơ dày
- Sức để kháng kém

<u>Câu 21:</u> Thế nào là vết thương kín? *Là loại vết thương không bị rách đa hoặc chảy máu bên ngoài, thường gọi là chấn thương như: ngực kín, bụng kín,...*

<u>Câu 22:</u> Thế nào là vết thương hở? *Là loại vết thương rách ra và các mô, gặp rất phổ biến trong các vết thương chiến tranh.*

<u>Câu 23:</u> Hãy nêu một trong những nguyên tắc khi đặt garô? Đặt garô sát trên chỗ bị đè ép với áp lực vừa phải cho máu lưu thông chậm lại.

<u>Câu 24:</u> Cho biết biến chứng của vết thương mạch máu? Choáng do mất máu nhiều dễ dẫn đến tử vong; vết thương bị ô nhiễm; chảy máu lần 2.

<u>Câu 25:</u> Thương binh bị tổn thương cột sống phải vận chuyển như thế nào? *Phải đặt thương binh ở trên ván cứng, không khiêng bằng cáng, võng.*

Câu 26: Khi băng cẳng chân, ta thường áp dụng: Băng số 8

<u>Câu 27:</u> Tư thế chuyển thương binh bị thương vùng hàm, trước cổ: *Phải đặt thương* binh nằm sấp, vì máu, dịch khi nằm nằm ngửa có thể chảy vào đường hô hấp và có thể gây ngạt thở.





BÀI 4: VŨ KHÍ BÔ BINH

Câu 1: Dây băng súng trung liên RPD chứa được: 2 dây băng, mỗi băng 50 viên.

Câu 2: Tầm bắn thẳng của súng tiểu liên AK với mục tiêu người chay cao (1,5m) là: 525m.

Câu 3: Cấu tao súng tiểu liên AK gồm: 11 bô phân.

Câu 4: Hoả lực tập trung của súng tiểu liên AK bắn các mục tiêu trên mặt đất, mặt nước ở cư ly: 800m.

Câu 5: Cấu tạo đạn súng tiểu liên AK gồm: Vỏ đạn, hạt lửa, thuốc phóng, đầu đạn.

Câu 6: Súng tiểu liên AK sử dụng những loại đầu đan: Đầu đan thường, đầu đan vach đường, đầu đạn xuyên cháy và đầu đạn cháy.

Câu 7: Khi bắn súng tiểu liên AK, điều kiện lý tưởng thì tầm bay xa nhất của đầu đạn: 1000m.

Câu 8: Súng tiểu liên AK bắn được máy bay, quân nhảy dù trong vòng: 500m.

Câu 9: Súng tiểu liên AK dùng chung đạn với các loại súng: Súng trường CKC, K63, trung liên RPD, RPK.

Câu 10: Trong lương súng tiểu liên AK khi không có đan: 3,8kg (AKM: 3,1kg; AKMS: 3,3kg).

Câu 11: Tầm bắn thắng của súng tiểu liên AK, khi mục tiêu người nằm cao 0,5m: 350m.

Câu 12: Hôp tiếp đan của súng tiểu liên AK khi lắp đầy chứa được: 30 viên đan.

Câu 13: Cấu tạo bên trong nòng súng tiểu liên AK có mấy rãnh xoắn: 4 rãnh xoắn.

Câu 14: Nòng súng tiểu liên AK dài: 414-415mm.

Câu 15: Đường ngắm gốc của súng tiểu liên AK dài: 378mm.

Câu 16: Súng trung niên RPD bắn máy bay, quân nhảy dù trong vòng: 500m.

Câu 17: Tốc độ bắn chiến đấu của súng tiểu liên AK khi bắn liên thanh: 100 phát/phút.

Câu 18: Tốc độ bắn chiến đấu của súng tiểu liên AK khi bắn phát một: 40 phát/phút.

Câu 19: Tầm bắn ghi trên thước ngắm của súng trung niên RPD và tương ứng với cư lý bắn ngoài thực tế là: 100 – 1000m.

Câu 20: Tác dụng bộ phận ngắm của súng tiểu liên AK: Để ngắm bắn vào các mục tiêu ở cư li khác nhau.

Câu 21: Tốc đô bắn chiến đấu của súng trung niên RPD: 650 phát/phút.

Câu 22: Cấu tạo súng trung niên RPD gồm: 11 bộ phận.

Câu 23: Súng tiểu liên AK dùng đạn cỡ: 7,62mm.

Câu 24: Khi tháo và lắp thông thường súng AK người thực hiện cần:

- Nắm vững cấu tao của súng

- Chọn nơi khô ráo, sạch sẽ; chuẩn bị đầy đủ đồ dụng, phương tiện cần thiết

- Trước khi tháo phải khám súng

- Phải dùng đúng phụ tùng, đúng động tác.





<u>Câu 25:</u> Tầm bắn của súng tiểu liên AK ghi trên thước ngắm là: *1-8; 1-10 (AKM, AKMS)*.

<u>Câu 26:</u> Súng tiểu liên AK dùng hoả lực, báng súng, lưỡi lê để: *tiêu diệt sinh lực địch*.

<u>Câu 27:</u> Bộ phận giảm nảy được lắp vào vị trí nào trên súng tiểu liên AKM? *Nòng súng*.

<u>Câu 28:</u> Tác dụng dẫn thoi đẩy chuyển động, giữ súng, bảo vệ tay không bị nóng khi bắn là bộ phận: *Ông dẫn thoi và ốp lót tay*.

Câu 29: Hạt lửa đạn K56 ở vị trí nào của đạn? Hạt lửa. Nằm dưới cùng.

<u>Câu 30:</u> Nguyên nhân nào làm đầu đạn súng tiểu liên AK xoay tròn quanh trục của nó khi chuyển động? *Nòng súng: làm buồng đốt và chịu áp lực khí thuốc, định hướng bay cho đầu đạn, tạo cho đầu đạn có tốc độ đầu nhất định.*

<u>Câu 31:</u> Tác dụng đóng, mở khoá, làm cho đạn nổ, kéo vỏ đạn là bộ phận nào của súng tiểu liên AK? *Khoá nòng*.

<u>Câu 32:</u> Nguyên nhân nào tạo cho đầu đạn có tốc độ đầu nhất định? *Nòng súng*.

<u>Câu 33:</u> Tác dụng giữ búa ở thế giương, làm búa đập vào kim hoả, khoá an toàn, định cách bắn cho súng là bộ phận: *Cò*.

Câu 34: Tác dụng chứa đạn, tiếp đạn cho súng khi bắn là bộ phận: Hộp tiếp đạn.

BÀI 5: KỸ THUẬT SỬ DỤNG THUỐC NỔ

Câu 1: Thành phần, đặc điểm nhận dạng của thuốc nổ C4:

- Thành phần: 80% thuốc nổ mạnh hêxôghen và 20% chất dính màu trắng đục.

- Đặc điểm nhận dạng: màu trắng đục, dẻo, mùi hắc vị nhạt.

Câu 2: Công dụng của thuốc nổ vừa Trinitrotuluen: Thuốc được ép thành bánh 75g, 200g, 400g để cấu trúc các loại lượng nổ; nhồi trong bom đạn, mìn; trộn với thuốc nổ mạnh làm dây nổ.

<u>Câu 3:</u> Đặc điểm nhận dạng của thuốc nổ vừa TNT: **Dạng tinh thể cứng, màu vàng** nhạt, tiếp xúc với ánh sáng ngả màu nâu, vị đắng độc, khi đốt khói đen lửa đỏ mùi nhựa thông.

Câu 4: Cảm ứng nhiệt của thuốc nổ vừa TNT: Đốt khó cháy, nhiệt nóng chảy 79-81°C, nhiệt độ cháy 300°C, nhiệt độ nổ 350°C, nếu tăng nhiệt độ đột ngột lên 300°C nổ.

<u>Câu 5:</u> Cảm ứng nhiệt của thuốc nổ dẻo C4: Đốt khó cháy, 190°C cháy; 201°C nổ, bắt lửa nhanh cháy không có khói. Khi cháy tập trung trên 50kg có thể nổ.

Câu 6: Tốc độ truyền nổ của thuốc nổ mạnh Pentrit là: 8.300 – 8.400 m/s.

<u>Câu 7:</u> Căn cứ vào vật liệu vỏ kíp, kíp có mấy loại, là những loại: *3 loại: kíp đồng, kíp nhôm và kíp giấy.*

<u>Câu 8:</u> Căn cứ vào cách gây nổ, chia kíp thành mấy loại, là những loại: *2 loại: kíp*





thường và kíp điện.

Câu 9: Công dụng của kíp nổ: Gây nổ thuốc nổ hoặc dây nổ, kíp rất nhạy nổ nếu bị va đập, cọ xát, vật nặng đè lên, khêu chọc mắt ngỗng, tăng nhiệt độ đột ngột, tia lửa nhỏ phụt vào đều làm kíp nổ.

<u>Câu 10:</u> Cấu tạo kíp nổ thường: *Vỏ kíp, thuốc nổ mạnh, thuốc gây nổ, bát kim loại, lụa phòng ẩm, mắt ngỗng. (6 bộ phận)*

<u>Câu 11:</u> Tốc độ cháy trung bình của dây cháy chậm trong không khí: *1cm/s*, *dưới nước cháy sẽ nhanh hơn*.

<u>Câu 12:</u> Tác dụng của nụ xoè: Để phát lửa đốt cháy dây cháy chậm hoặc gây nổ kíp trực tiếp nhanh gọn, bí mật.

<u>Câu 13:</u> Cấu tạo của nụ xoè nhựa: *Vỏ bằng nhựa, tay giật bằng nhựa nối với dây giật bằng kim loại dây xoắn có quét thuốc cháy, bên trong có phễu kim loại đựng thuốc phát lửa, lỗ tra dây cháy chậm.*

Câu 14: Đồ dùng gây nổ thường bao gồm: Kíp, Dây cháy chậm, Nụ xoè, Dây nổ,...

<u>Câu 15:</u> Khi ứng dụng thuốc nổ phá đất, căn cứ vào hiện tượng và kết quả nổ ta phân thành mấy loại lượng nổ, là những loại: *3 loại lượng nổ:*

- Lượng nổ bắn tung
- Lượng nổ phá om
- Lượng nổ nén ép.

<u>Câu 16:</u> Cấu tạo của nụ xoè đồng: *Cơ bản như nụ xoè nhựa, chỉ khác: vỏ bằng đồng, hai bên có lỗ trích khí thuốc đối xứng nhau, dây giật bằng sợi gai màu đen.*

Câu 17: Thủ pháo là: Lượng nổ khối có khối lượng nhỏ (400-1000g).

<u>Câu 18:</u> Căn cứ vào kích thước và thuốc nổ bên trong, kíp có mấy loại, là những loại: *phân loại từ 1-10. Thường dùng kíp số 6, 8, 10.*

<u>Câu 19:</u> Thuốc nổ fulminat thuỷ ngân có cảm ứng nổ như thế nào? *Rất nhạy nổ với va đập, cọ xát.*

<u>Câu 20:</u> Thuốc nổ fulminat thuỷ ngân có tác dụng gì khi tiếp xúc với môi trường ẩm? **D**ễ hút ẩm, khi bị ẩm sức gây nổ kém hoặc không nổ. Khi bị ẩm, sấy khô có thể nổ.

<u>Câu 21:</u> Nhiệt độ nổ của Thuốc nổ fulminat thuỷ ngân là? *Rất dễ bắt lửa, khi bắt lửa nổ ngay; 160 - 170°C tự nổ.*

<u>Câu 22:</u> Thuốc nổ azôtua chỉ có tác dụng gì khi tiếp xúc với môi trường ẩm ướt? **Ít hút** ẩm hơn Sét thuỷ ngân, khi bị ẩm ướt, sức gây nổ giảm.

<u>Câu 23:</u> Thuốc nổ TNT có cảm ứng nổ như thế nào? *An toàn khi va đập, đạn súng thường bắn xuyên qua không cháy, không nổ, gây nổ từ kíp số 6 trở lên,...*

<u>Câu 24:</u> Thuốc nổ TNT có tác dụng gì khi tiếp xúc với môi trường ẩm ướt? **Không hút** ảm, ngâm lâu dưới nước vẫn nổ (trừ thuốc bột).

<u>Câu 25:</u> Cấu tạo của dây cháy chậm gồm mấy bộ phận? *Vỏ bọc ngoài, sợi tim, lõi thuốc đen.*



HUTECH University HUTECH Đại học Công nghệ Tp.HCM

ÔN TẬP GIÁO DUC QUỐC PHÒNG 3

<u>Câu 26:</u> Thuốc nổ C4 là loại thuốc nổ có cảm ứng nổ như thế nào? Độ nhạy nổ do va đập thấp hơn TNT,... Có thể nhào nặn theo mọi hình dạng cho phù hợp với vật thể định phá.

<u>Câu 27:</u> Thuốc nổ Pentrit có hút ẩm không? *Không hút ẩm, không tác dụng với kim loại*.

<u>Câu 28:</u> Nhiệt độ cháy của thuốc nổ C4 là: (giống câu 5): 190°C.

<u>Câu 29:</u> Thuốc nổ TNT có tỉ trọng là bao nhiêu? $1,56 - 1,62g/cm^3$.

BÀI 6: PHÒNG CHỐNG VŨ KHÍ HUỶ DIỆT LỚN

<u>Câu 1:</u> Loại gây nổ của vũ khí hạt nhân gồm: *Vũ khí nguyên tử*, vũ khí khinh khí và vũ khí nơtron.

<u>Câu 2:</u> Theo nguyên lý nổ, vũ khí hạt nhân được phân loại thành: **Loại gây nổ và loại không gây nổ (chất phóng xạ chiến đấu).**

<u>Câu 3:</u> Theo đương lượng nổ, vũ khí hạt nhân được phân loại thành: 5 loại. Cực nhỏ: q < 1kt; Loại nhỏ: $1kt \le q < 10kt$; Loại vừa: $10kt \le q < 100kt$; Loại lớn: $100kt \le q < 1Mt$ (1.000kt); Loại cực lớn: $q \ge 1Mt$

<u>Câu 4:</u> Phương thức nổ trong vũ trụ là ở độ cao: *Từ 65 km trở lên*.

<u>Câu 5:</u> **Bức xạ quang** của vũ khí hạt nhân: *Là nhân tố sát thương phá hoại quan trọng của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 35% năng lượng vụ nổ.*

<u>Câu 6:</u> Phương thức nổ trên cao là ở độ cao: Tù 16 - 65 km.

<u>Câu 7:</u> Khi vũ khí hạt nhân nổ, chất phóng xạ gây bệnh phóng xạ đối với người theo mấy đường, là những đường: *3 con đường: chiếu xạ ngoài, nhiễm xạ da và nhiễm xạ bên trong.*

<u>Câu 8:</u> Sóng xung kích là: Nhân tố sát thương phá hoại chủ yếu của vũ khí hạt nhân, chiếm 50% năng lượng của vụ nổ.

<u>Câu 9:</u> Bức xạ xuyên là: Nhân tố sát thương phá hoại đặc trưng của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 5% năng lượng của vụ nổ.

<u>Câu 10:</u> Các nhân tố sát thương phá hoại của vũ khí hạt nhân gồm: **Sóng xung kích, bức** xạ quang, bức xạ xuyên, chất phóng xạ, hiệu ứng điện từ.

<u>Câu 11:</u> Chất phóng xạ là: Nhân tố sát thương phá hoại đặc trưng của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 10% năng lượng của vụ nổ.

<u>Câu 12:</u> Bức xạ quang là dòng năng lượng gồm các tia: *Hồng ngoại, tử ngoại và ánh sáng nhìn thấy.*

<u>Câu 13:</u> Phân loại theo bệnh lý, chất độc quân sự được chia thành: *Chất độc thần kinh,* chất độc loét da, chất độc toàn thân, chất độc ngạt thở, chất độc kích thích và chất độc tâm thần.





<u>Câu 14:</u> Vũ khí hoá học chủ yếu gây sát thương: **Sát thương chủ yếu bằng độc tính của** chất độc có phạm vi tác hại rộng lớn, thời gian tác hại lâu dài.

<u>Câu 15:</u> Vũ khí hoá học là loại vũ khí huỷ diệt lớn mà đặc tính chiến đấu dựa trên cơ sở: Sử dụng độc tính của các chất độc quân sự để gây độc đối với người, sinh vật và phá hủy môi trường sinh thái

<u>Câu 16:</u> Dựa vào khả năng tồn tại của các chất độc trong môi trường, chất độc quân sự gồm: *2 nhóm: Nhóm chất độc quân sự mau tan – lâu tan*.

<u>Câu 17:</u> Chất độc quân sự có thời gian tồn tại trên 1 giờ, nhiệt độ sôi lớn hơn 140°C là chất độc: *Lâu tan*

Câu 18: Chất độc Photgen (CG) và Diphotgen thuộc nhóm chất độc: Ngạt thở.

<u>Câu 19:</u> Chất độc CG thuộc nhóm chất độc: *Ngạt thở*.

Câu 20: Chất độc Vx thuộc nhóm chất độc: Thần kinh.

Câu 21: Vũ khí hoá học là loại: Vũ khí huỷ diệt lớn mà tác dụng sát thương của nó do độc tính của chất độc quân sự để gây cho người, sinh vật và phá huỷ môi trường sinh thái

<u>Câu 22:</u> Vũ khí hạt nhân có đương lương nổ q > kt là loại vũ khí: *Loại nhỏ*.

BÀI 7: KỸ THUẬT SỬ DỤNG SÚNG TIỂU LIÊN AK

<u>Câu 1:</u> Đường ngắm đúng là: Đường thẳng cơ bản được đóng vào điểm ngắm đã xác định với điều kiện mặt súng thăng bằng.

<u>Câu 2:</u> Thực chất của lấy đường ngắm cơ bản là: *Là tạo cho súng một góc bắn về tầm và hướng; xác định vị trí mắt người bắn trên đường ngắm.*

<u>Câu 3:</u> Thực chất của lấy đường ngắm đúng là: Đưa đường ngắm cơ bản đến điểm định ngắm trên mục tiêu.

<u>Câu 4:</u> Khi bắn súng tiểu liên AK, với góc bắn nào dưới đây đường đạn sẽ đi xa nhất: $35^{\circ}C$

Câu 5: Điểm bắn đúng là: Là điểm đã được xác định trên mục tiêu mà đạn đi qua.

<u>Câu 6:</u> Khi đường ngắm cơ bản chính xác, ta lấy điểm ngắm cao hơn 5cm so với điểm ngắm đúng, thì điểm chạm của mục tiêu sai lệch: *Cao hơn 5cm*.

<u>Câu 7:</u> Khi bắn súng tiểu liên AK ở cự ly 100m, nếu đầu ngắm cao hơn điểm chính giữa 2 mép trên khe ngắm là 1mm thì điểm chạm của đạn trên mục tiêu: *1mm*.

<u>Câu 8:</u> Khi mặt súng bị nghiêng thì điểm chạm của đạn trên mục tiêu: *Nghiêng về bên nào thì đạn lệch về bên đó và thấp xuống*.

<u>Câu 9:</u> Với mục tiêu cao, lớn, ta chọn thước ngắm, điểm ngắm: *Thước ngắm tương ứng với cự ly bắn, chọn điểm ngắm chính giữa mục tiêu*.





<u>Câu 10:</u> Đường ngắm cơ bản của súng tiểu liên AK được hiểu: *Là đường thẳng từ mắt người ngắm qua chính giữa mép trên của khe thước ngắm đến điểm chính giữa mép trên đầu ngắm.*

Câu 11: Sai đường ngắm cơ bản là: Sai về góc bắn về tầm và hướng bắn.

<u>Câu 12:</u> Khi bắn súng tiểu liên AK, nếu có gió dọc ngược với hướng bắn thì: *Làm cho đầu đạn bay thấp xuống và gần hơn.*

<u>Câu 13:</u> Khi bắn súng tiểu liên AK, nếu có gió dọc xuôi với hướng bắn thì: *Làm cho đạn bay cao hơn và xa hơn.*

<u>Câu 14:</u> Nếu đầu ngắm thấp hơn mép trên khe ngắm, thì điểm chạm của đạn trên mục tiêu: *Thấp hơn*.

<u>Câu 15:</u> Trong các trường hợp sau đây, trường hợp nào ảnh hưởng nhiều nhất đến kết quả bắn:

<u>Câu 16:</u> Nếu đầu ngắm cao hơn mép trên khe ngắm, thì điểm chạm của đạn trên mục tiêu: *Cao hơn*.

<u>Câu 17:</u> Khi bắn súng tiểu liên AK, nếu có gió ngang theo hướng bắn thì ảnh hưởng của gió đến đầu đạn: *Làm cho đầu đạn bay lệch hướng theo chiều xuôi hướng gió*.

<u>Câu 18:</u> Nếu đầu ngắm thấp hơn mép trên khe ngắm và lệch phải, thì điểm chạm của đạn trên mục tiêu: *Thấp và lệch phải*.

<u>Câu 19:</u> Các nguyên nhân sinh ra góc nảy: **Do va chạm, do giao động của nòng súng, do sung giật lùi.**

<u>Câu 20:</u> Nếu đầu ngắm cao hơn mép trên khe ngắm và lệch trái, thì điểm chạm của đạn trên mục tiêu: *Cao và lệch trái*.

<u>Câu 21:</u> Bắn súng tiểu liên AK, khi thôi bắn hoàn toàn khẩu lệnh được hô: "*Thôi bắn, tháo đạn khám súng – Đứng dậy!*"

Câu 22: Khoảng an toàn của đường đạn là:

Câu 23: Khi đường ngắm cơ bản chính xác, mặt súng thăng bằng, nếu điểm ngắm sai lệch so với điểm ngắm đúng 12cm. Thì điểm chạm của đạn trên mục tiêu sẽ sai lệch so với điểm ngắm đúng là: 12cm.

<u>Câu 24:</u> Khi đường ngắm cơ bản chính xác, mặt súng thăng bằng, nếu điểm ngắm sai lệch so với điểm ngắm đúng 1cm. Thì điểm chạm của đạn trên mục tiêu sẽ sai lệch so với điểm ngắm đúng là: *1cm*.

<u>Câu 25:</u> Nguyên nhân làm cho nòng súng dao động khi bắn:

<u>Câu 26:</u> Góc nảy là: Là góc tạo bởi trục nòng súng khi đã lấy đường ngắm và trục nòng súng ở thời điểm đạn ra khỏi mặt cắt miệng nòng súng.





BÀI 8: CHIẾN THUẬT TỪNG NGƯỜI TRONG CHIẾN ĐẦU TIẾN CÔNG – PHÒNG NGỰ

<u>Câu 1:</u> Trong chiến đấu tiến công, trước khi vận động đến gần địch người chiến sĩ phải: Quan sát tình hình địch, tình hình ta, xem xét địa hình, thời tiết, vận động theo đường nào, đến đâu, thời cơ và động tác vận động trong từng đoạn, vị trí tạm dừng và cách nghi binh lừa địch.

<u>Câu 2:</u> Các mục tiêu người chiến sĩ thường gặp trong chiến đấu tiến công trận địa: *Ų* súng, lô cốt, tên địch, tốp địch, xe tăng, xe bọc thếp, căn nhà, chiến hào, giao thông hào.

Câu 3: Đặc điểm của ta trong chiến đấu tiến công:

<u>Câu 4:</u> Một trong những yêu cầu chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công:

- Bí mật, bất ngờ, tinh khôn, mưu mẹo
- Dũng cảm, linh hoạt, kịp thời
- Biết phát hiện và lợi dụng nơi sơ hỏ, hiểm yếu của địch, tiếp cận đến gần mục tiêu diệt địch
- Độc lập chiến đấu, chủ động hiệp đồng, liên tục chiến đấu
- Phát huy cao độ hiệu quả của vũ khí, trang bị tiêu diệt địch, tiết kiệm đạn
- Đánh nhanh, sực sạo kĩ, vừa đánh vừa địch vận.

<u>Câu 5:</u> Hiệp đồng trong chiến đấu tiến công nhằm mục đích:

<u>Câu 6:</u> Trong chiến đấu phòng ngự, khi địch dùng hoả lực bắn phá vào trận địa phòng ngự của ta, người chiến sĩ phải: *Triệt để lợi dụng công sự trận địch, địa hình, địa vật để ẩn nấp, tránh sát thương, đồng thời phải tích cực, chủ động quan sát nắm chắc tình hình mọi mặt, nhất là tình hình địch trong phạm vi đảm nhiệm.*

Câu 7: Một trong những yêu cầu chiến thuật từng người trong chiến đấu phòng ngự:

- Có quyết tâm chiến đấu cao. Chuẩn bị mọi mặt chu đáo, bảo đạm đánh địch dài ngày
- Xây dựng công sự chiến đấu vững chắc, ngày càng kiêng cố, nguy trang bí mật
- Thiết bị bắn chu đáo, phát huy được hoả lực ngăn chặn và tiêu diệt được địch trên các hướng
- Kiên cường, mưu trí, dũng cảm, chủ động, kiên quyết giữ vững trận địa đến cùng.

<u>Câu 8:</u> Khi tiến công trận địa, địch thường dùng các lực lượng: *Hoả lực các loại bắn vào các trận địa phía sau. Bộ binh, xe tăng, xe bọc thép thực hành xung phong...*

<u>Câu 9:</u> Khi ta phòng ngự, trước khi địch tiến công thường dùng thủ đoạn: Địch thường sử dụng các lực lượng, phương tiện trinh sát từ trên không kết hợp biệt kích, thám báo; sử dụng hoả lực của máy bay, pháo binh đánh phá mảnh liệt.